

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 04/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý: 04/2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01	VI.25	622.775.327.273	540.754.513.637	2.753.328.759.089	2.508.181.327.275
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		622.775.327.273	540.552.581.819	2.752.985.009.090	2.507.304.736.366
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		622.775.327.273	540.552.581.819	2.752.985.009.090	2.507.304.736.366
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2					
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3					
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4					
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5					
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2			201.931.818	343.749.999	876.590.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	02		81.231.564.427	70.506.858.499	359.085.001.186	327.039.748.223
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		81.231.564.427	70.506.858.499	359.085.001.186	327.039.748.223
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1					
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2					
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3					
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4					
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5					
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		541.543.762.846	470.247.655.138	2.394.243.757.903	2.181.141.579.052
3.1. Doanh thu bán xổ số	10.1		541.543.762.846	470.045.723.320	2.393.900.007.904	2.180.264.988.143
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1					
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2					
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3					
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4					
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5					
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2			201.931.818	343.749.999	876.590.909
4. Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)	11		464.115.052.557	458.391.146.013	1.920.050.108.214	1.825.803.017.623
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		464.115.052.557	458.391.146.013	1.920.050.108.214	1.825.803.017.623
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		339.854.800.000	350.338.300.000	1.433.930.500.000	1.383.989.100.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		124.260.252.557	108.052.846.013	486.119.608.214	441.813.917.623
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2					
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		77.428.710.289	11.856.509.125	474.193.649.689	355.338.561.429

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 04/2014

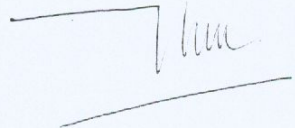
Đơn vị tính: VND

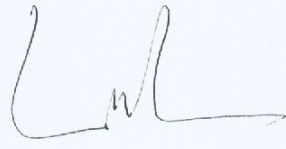
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý: 04/2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5.1. Lợi nhuận gộp về bán xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		77.428.710.289	11.654.577.307	473.849.899.690	354.461.970.520
5.2 Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2			201.931.818	343.749.999	876.590.909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15.831.559.567	19.211.660.053	58.250.010.481	78.047.311.359
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		52.469.905.724	23.659.278.978	145.466.179.705	102.377.132.976
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		40.790.364.132	7.408.890.200	386.977.480.465	331.008.739.812
11. Thu nhập khác	31		90.664.728	163.392.000	545.272.002	1.680.750.488
12. Chi phí khác	32				5.770.000	99.664.208
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		90.664.728	163.392.000	539.502.002	1.581.086.280
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.881.028.860	7.572.282.200	387.516.982.467	332.589.826.092
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	9.165.953.589	2.021.615.659	85.298.494.110	83.148.088.961
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31.715.075.271	5.550.666.541	302.218.488.357	249.441.737.131

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2015
 Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


 Trần Thanh Minh


 TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH


 NGUYỄN NGỌC HÒA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

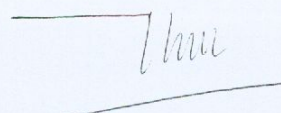
Năm: 2014

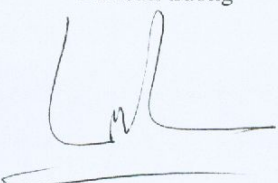
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.572.995.994.345	2.413.744.002.348
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(66.395.701.005)	(31.522.964.947)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.730.200.492)	(38.154.151.778)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế	05		(850.000.000.000)	(725.166.815.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.681.951.137.954	2.040.128.942.024
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.838.686.994.662)	(3.527.327.636.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		462.134.236.140	131.701.376.196
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(33.371.130.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		172.620.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(24.581.340.000)	(30.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.555.567.597	77.895.292.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33.146.847.597	14.524.162.267
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		495.281.083.737	146.225.538.463
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		355.796.224.602	209.570.686.139
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	851.077.308.339	355.796.224.602

Lập biểu

Kế toán trưởng


Trần Thanh Minh



TRẦN ĐO THỊ MỸ LINH

Ngày 28 tháng 07 năm 2015
Giám đốc

NGUYỄN NGỌC HÒA



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

Sao Viet Auditing Company Limited

386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax: (84-8) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn

Số: 09/2015/SVCT - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc
Công Ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Kiên Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Kiên Giang ("Công ty") được lập ngày 18 tháng 01 năm 2015 từ trang 6 đến trang 27 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

1750-
NHÂN
CÔNG TY
KIỂM H
M TO
O VIS
U-TY

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như đã nêu tại điểm IV.7 của thuyết minh báo cáo tài chính, doanh thu vé số tiêu thụ của kỳ 12K4 thuộc năm tài chính 2014 được Công ty ghi nhận vào doanh thu, thuế GTGT phải nộp, thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của năm 2015 với số tiền lần lượt là 59.787.660.000 đồng, 5.435.241.818 đồng và 7.089.445.850 đồng. Đồng thời, chi phí trả thưởng của kỳ vé nêu trên cũng được ghi nhận vào chi phí trả thưởng của năm 2015.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Kiên Giang tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



CHỖ NHÃNH
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
SAO VIỆT
QUẬN KHUỖ - TP. CẦN THƠ

Nguyễn Quang Nhơn
Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0325-2013-107-1
Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt, CN Cần Thơ
Cần Thơ, ngày 27 tháng 01 năm 2015



Đặng Thị Thiên Nga
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0462-2013-107-1

001-C
H
Y
DU HANG
AN
T
CÁNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh : Xổ số kiến thiết
3. Ngành nghề kinh doanh : Xổ số kiến thiết

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01-01 kết thúc vào ngày 31-12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán đặc thù có sự hướng dẫn của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :
3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : Theo mệnh giá
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :
Qui đổi theo tỷ giá vào thời điểm hiện tại.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Đường thẳng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	7,258,549,514	5,182,242,001
- Tiền gửi ngân hàng	843,818,758,825	350,613,982,601
Cộng	851,077,308,339	355,796,224,602

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**55,509,176,735****122,059,451,918**

- Đại lý

51,909,176,735

71,724,303,100

- XN In HVT (trả trước công in)

278,787,600

- Cty TNHH TM Hoàng Tiến (ứng trước SC Trạm)

22,983,960

- XN In HVT (Nộp LN về Công ty)

33,377,148

- Phải thu thuế TNCN của CNV

110

- Ngân Sách Tỉnh - KG

50,000,000,000

- Tài trợ khắc phục hậu quả thiên tai lũ lụt

3,600,000,000

4. Hàng Tồn kho**1,946,390,023**

- Nguyên liệu, vật liệu (Giấy in vé số)

1,946,390,023

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa vật K.Trúc	Máy móc Thiết bị	P.tiện VT, T.Dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	20,114,208,755	1,546,381,558	6,427,650,775	158,141,465	187,000,000	28,433,382,553
- Mua trong năm			467,070,910		170,000,000	637,070,910
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19,179,859,764					19,179,859,764
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán			366,046,273			366,046,273
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	39,294,068,519	1,546,381,558	6,528,675,412	158,141,465	357,000,000	47,884,266,954
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6,171,474,494	1,017,445,194	3,971,766,872	158,141,465	122,411,000	11,441,239,025
- Khấu hao trong năm	1,225,106,700	129,540,000	748,012,801		63,539,900	2,166,199,401
- Thanh lý, nhượng bán			366,046,273			366,046,273
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	7,396,581,194	1,146,985,194	4,353,733,400	158,141,465	185,950,900	13,241,392,153
Giá trị còn lại của TSCĐ Hữu Hình						
- Tại ngày đầu năm	13,942,734,261	528,936,364	2,455,883,903	-	64,589,000	16,992,143,528
- Tại ngày cuối năm	31,897,487,325	399,396,364	2,174,942,012	-	171,049,100	34,642,874,801

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	44,624,978,371			32,696,000	35,320,000	44,692,994,371
- Mua trong năm	2,063,600,000					2,063,600,000
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	46,688,578,371	0	0	32,696,000	35,320,000	46,756,594,371
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	155,810,000			32,696,000		188,506,000
- Khấu hao trong năm	746,100,000				17,664,000	763,764,000
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	901,910,000	0	0	32,696,000	17,664,000	952,270,000
GT còn lại của TSCĐ Vô Hình						
- Tại ngày đầu năm	44,469,168,371	0	0	0	35,320,000	44,504,488,371
- Tại ngày cuối năm	45,786,668,371	0	0	0	17,656,000	45,804,324,371

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác**

- TSCĐ hữu hình:

+ Nguyên giá TSCĐ tăng, do mua sắm mới và đầu tư XDCB hoàn thành đưa vào sử dụng

- TSCĐ vô hình:

+ Quyền sử dụng đất :

- Khu số 1 Trường Sơn, P15, Q10 TP-HCM

2,063,600,000

- Mua lô đất B14 đường 3/2 khu lấn biển

- Mua 04 lô đất khu lấn biển (Trần Huy Liệu) :

- Chi phí san lấp Mua 10 lô đất khu lấn biển :

- Đất 44 Mậu Thân

- 3 lô đất XN In HVT

- Thiết kế Website

+ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

Phần mềm máy vi tính

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	27,526,144	0
+ Công trình: - XD tại lô B14 đường 3/2 TP RG - KG	27,526,144	
 13. Đầu tư dài hạn khác	 141,796,036,505	 117,176,482,093
- Đầu tư cổ phiếu, Liên doanh liên kết	141,796,036,505	117,176,482,093
+ Cty CP Tư Vấn ĐT và XD KG (Dự án An Bình)	66,019,340,000	41,438,000,000
+ Công Ty CP Lanh Ke Hà Tiên	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Phòng khám Bình An	18,225,000,000	18,225,000,000
+ Công Ty CP Sài Gòn Phú Quốc	5,030,400,000	5,030,400,000
+ Công Ty CP Du Lịch Núi Đền	13,500,000,000	13,500,000,000
+ Quỹ Đầu Tư Phát Triển - KG	3,625,336,505	3,587,122,093
+ Công Ty CP Sài Gòn Rạch Giá	14,292,300,000	14,292,300,000
+ Cty CP Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng KG	11,103,660,000	11,103,660,000
 14. Chi phí trả trước dài hạn	 462,957,326	 121,289,730
- Chi phí cải tạo CN Miền Đông	391,129,146	72,531,150
- Chi phí sửa chữa 01 số hạng mục nhỏ	31,028,180	48,758,580
- Mua BH hưu trí cho CB.CNV	40,800,000	
 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	 453,062,275,985	 253,834,450,163
a/- Thuế phải nộp	249,830,542,599	
- Thuế GTGT	74,355,529,054	76,775,039,537
- Thuế TTĐB	81,330,818,359	73,114,430,367
- Thuế TNDN	85,298,494,110	95,738,273,735
- Thuế thu nhập cá nhân	50,364,901	-976,857,016
- Thuế TNCN người không ký hợp đồng	3,600,000	3,600,000
- Thuế thu nhập đại lý	1,377,736,175	1,383,963,540
- Thuế TNCN người trúng thưởng	7,414,000,000	7,796,000,000
b/- Các khoản phải nộp nhà nước	203,231,733,386	
- TN sau phân phối	203,231,733,386	179,124,113,071
 * Thuyết minh giải trình TN sau thuế	 203,231,733,386	
- TN sau thuế năm 2014	202,734,330,064	
- TN sau thuế năm 2013	497,403,322	

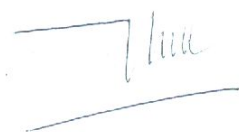
Nguyên nhân TN sau thuế năm 2013 tăng do rà soát lại quỹ khen thưởng năm 2013 (CV:9841/BTC-TCDN)

	Cuối năm	Đầu năm
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	284.004.848	62.110.000
- Thuế TNCN CB.CNV	174.004.848	194.715.045
- Khác (tiền đặt cọc mua giấy vụn)	50.000.000	50.000.000
- Tiền thù lao (Hội Đồng Quản Trị)		12.110.000
- Thu hộ tiền tài trợ	60.000.000	
22. Vốn chủ sở hữu :	934.414.001.637	842.854.530.814
- Nguồn vốn kinh doanh	651.064.389.615	650.894.389.615
- Quỹ đầu tư phát triển	283.349.612.022	107.596.038.813
- Quỹ dự phòng tài chính		84.364.102.386
- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

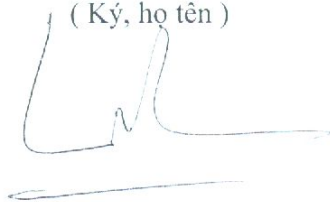
	Năm nay	Năm trước
25. Tổng DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01)	2.753.328.759.089	2.508.181.327.275
- Vé truyền thông	2.752.985.009.090	2.507.304.736.366
- Vé cào		
- Cung cấp dịch vụ	343.749.999	876.590.909
* Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	359.085.001.186	327.039.748.223
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	359.085.001.186	327.039.748.223
* DT thuần về bán hàng và cung cấp DV (MS10)	2.394.243.757.903	2.181.141.579.052
* Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	1.920.050.108.214	1.825.803.017.623
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.920.050.108.214	1.825.803.017.623
* Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	58.250.010.481	78.047.311.359
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.473.708.069	75.422.099.724
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ tức	2.776.302.412	2.625.211.635
26. Chi phí tài chính (Mã số 22)	0	0
- Hoàn trả lãi cho NH do NH tính lãi sai		
27. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	85.298.494.110	83.148.088.961

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



TRẦN THANH MINH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




NGUYỄN NGỌC HÒA

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

Mẫu số B 01 - XS

Địa chỉ: 52 Trần Phú, Rạch Giá, Kiên Giang

(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC)

Ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.386.622.105.652	1.303.805.029.818
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		851.077.308.339	355.796.224.602
1. Tiền	111	V.01	851.077.308.339	355.796.224.602
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	480.000.000.000	824.487.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		480.000.000.000	824.487.500.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.564.721.233	122.059.451.918
1. Phải thu khách hàng	131		51.909.176.735	71.724.303.100
2. Trả trước cho người bán	132			301.771.560
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		655.544.498	33.377.148
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03		50.000.000.110
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.946.390.023	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.946.390.023	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.033.686.057	1.461.853.298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		769.412.447	506.420.285
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		264.273.610	955.433.013
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		245.587.855.883	201.649.540.458
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		22.854.136.736	22.854.136.736
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		22.854.136.736	22.854.136.736
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		80.474.725.316	61.496.631.899
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34.642.874.801	16.992.143.528
- Nguyên giá	222		47.884.266.954	28.433.382.553
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.241.392.153)	(11.441.239.025)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	45.804.324.371	44.504.488.371
- Nguyên giá	228		46.756.594.371	44.692.994.371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(952.270.000)	(188.506.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	27.526.144	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		141.796.036.505	117.176.482.093
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		66.019.340.000	41.438.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	75.776.696.505	75.738.482.093
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		462.957.326	122.289.730
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	462.957.326	122.289.730
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.632.209.961.535	1.505.454.570.276

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		697.795.959.898	662.600.039.462
I. Nợ ngắn hạn	310		589.088.919.268	556.969.693.563
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		8.177.402	8.177.402
3. Người mua trả tiền trước	313			263.597.615
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	453.062.275.985	432.958.563.234
5. Phải trả người lao động	315		6.321.942.844	6.894.322.027
6. Chi phí phải trả	316	V.17		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

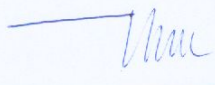
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Phải trả nội bộ	317		955.719.578	
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	(3.315.995.152)	(14.963.674.845)
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		127.295.208.500	127.295.208.500
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.761.590.111	4.513.499.630
II. Nợ dài hạn	330		108.707.040.630	105.630.345.899
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		108.707.040.630	105.630.345.899
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		934.414.001.637	842.854.530.814
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	934.414.001.637	842.854.530.814
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		651.064.389.615	650.894.389.615
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		283.349.612.022	107.596.038.813
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			84.364.102.386
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.632.209.961.535	1.505.454.570.276

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)


Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng

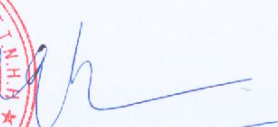
(Ký, họ tên)


Trần Đỗ Thị Mỹ Linh

Lập, Ngày 18 Tháng 01 Năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hòa

TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH

NGUYỄN NGỌC HÒA